

ẢNH HƯỞNG CỦA VIỆC VẬN DỤNG KẾ TOÁN QUẢN TRỊ ĐẾN NĂNG LỰC CẠNH TRANH CỦA CÁC CÔNG TY NIÊM YẾT TẠI VIỆT NAM

● DƯƠNG THỊ HUYỀN TRÂN

TÓM TẮT:

Nghiên cứu nhằm xác định và đo lường mức độ ảnh hưởng của việc vận dụng kế toán quản trị (KTQT) đến năng lực cạnh tranh của các công ty niêm yết tại Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy nhận thức về KTQT của các nhà quản lý, các kỹ thuật KTQT, ứng dụng công nghệ thông tin, chi phí tổ chức hệ thống KTQT, trình độ nhân viên kế toán có tác động cùng chiều đến năng lực cạnh tranh của các công ty niêm yết tại Việt Nam. Từ đó, tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao việc vận dụng KTQT để nâng cao năng lực cạnh tranh tại các đơn vị này.

Từ khóa: kế toán quản trị, vận dụng kế toán quản trị, năng lực cạnh tranh.

1. Đặt vấn đề

Theo Porter (1996), năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp là khả năng duy trì, mở rộng thị phần và đạt được lợi nhuận cao. Để có thể cạnh tranh thành công, doanh nghiệp phải có được lợi thế cạnh tranh, có chi phí sản xuất thấp hơn hoặc có khả năng khác biệt hóa sản phẩm để đạt được mức giá cao hơn trung bình. Năng lực cạnh tranh là sự tăng lên được duy trì liên tục trong hiệu quả sản xuất, từ đó nâng cao tiền lương và mức sống.

Trong những năm gần đây, mặc dù các doanh nghiệp đã có nhiều đổi mới trong quản lý và nâng cao năng lực cạnh tranh trên nhiều phương diện, tuy nhiên nhiều doanh nghiệp vẫn còn gặp khó khăn trong việc sử dụng các công cụ kế toán trong việc cung cấp thông tin phục vụ cho quản lý, nhất là thông tin KTQT. Cụ thể là việc vận dụng KTQT để

nâng cao năng lực cạnh tranh ở các công ty niêm yết tại Việt Nam còn nhiều hạn chế như chi phí tổ chức hệ thống kế toán quản trị, hạn chế trong việc ứng dụng công nghệ thông tin, trình độ nhân viên kế toán... Vì vậy, việc vận dụng KTQT của các doanh nghiệp nói chung và các công ty niêm yết Việt Nam nói riêng là vấn đề cần thiết, giúp các nhà quản lý sử dụng tốt công cụ kế toán quản trị này trong việc nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp.

2. Cơ sở lý thuyết, mô hình và phương pháp nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết

Theo Tổ chức Hợp tác và phát triển kinh tế (OECD), năng lực cạnh tranh là “khả năng của các doanh nghiệp, ngành, hay quốc gia trong việc tạo ra việc làm và thu nhập cao hơn trong điều kiện cạnh

tranh quốc tế”. Theo Vũ Trọng Lâm (2006), năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp là khả năng duy trì và nâng cao lợi thế cạnh tranh trong việc tiêu thụ sản phẩm, mở rộng mạng lưới tiêu thụ, thu hút và sử dụng có hiệu quả các yếu tố sản xuất nhằm đạt được lợi ích kinh tế cao và bền vững.

Với quan điểm, năng lực cạnh tranh đồng nghĩa với duy trì và nâng cao lợi thế cạnh tranh, một số chuyên gia kinh tế cho rằng, năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp là khả năng tạo dựng, duy trì, sử dụng và sáng tạo mới các lợi thế, tạo ra năng suất, chất lượng cao hơn đối thủ cạnh tranh, chiếm lĩnh thị phần lớn, tạo ra thu nhập cao và phát triển bền vững. Như vậy, năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp là khả năng duy trì, triển khai, phối hợp các nguồn lực nhằm giúp doanh nghiệp đạt được mục tiêu đề ra, tạo ra lợi thế cạnh tranh, năng suất và chất lượng cao hơn đối thủ cạnh tranh, chiếm lĩnh thị phần lớn, tạo ra thu nhập cao và phát triển bền vững.

Đánh giá năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp dựa trên các tiêu chí: năng lực tài chính; năng lực quản lý điều hành; năng lực uy tín thương hiệu; trình độ trang thiết bị công nghệ; năng lực marketing; nguồn nhân lực; năng lực hợp tác trong nước và quốc tế; năng lực nghiên cứu phát triển...

2.2. Mô hình đề xuất ảnh hưởng của việc vận dụng KTQT đến năng lực cạnh tranh của các công ty niêm yết tại Việt Nam - Nhận thức về KTQT của nhà quản lý

Nhà quản lý cần nâng cao nhận thức về hệ thống KTQT tại đơn vị vì nhu cầu về thông tin KTQT và cách thức sử dụng thông tin đó sẽ dẫn đến việc xây dựng, tổ chức hệ thống KTQT hoàn thiện hơn. Nhận thức của nhà quản lý thể hiện qua cam kết quản lý là một phong cách lãnh đạo, nơi các nhà quản lý và cấp dưới tham gia cùng nhau trong việc xác định mục đích của việc làm, xác định mức độ trách nhiệm, và làm rõ các cam kết hoạt động (Ahmad, K., & Zabari, S. M. 2015). Nhận thức của nhà quản lý thể hiện qua các nội dung như: thiết lập một chính sách, việc cung cấp các nguồn lực cần thiết, (3) công tác giám sát và chính sách cải thiện.

Vì nhà quản lý có thể tham gia chặt chẽ trong việc quản lý công ty, nên nhận thức và mức độ tham gia của nhà quản lý có thể trực tiếp ảnh hưởng

đến mức độ thực hiện công tác KTQT trong doanh nghiệp, từ đó ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp.

Giả thuyết H1: Nhận thức về KTQT của nhà quản lý tác động cùng chiều đến năng lực cạnh tranh của các công ty niêm yết tại Việt Nam.

- Các kỹ thuật kế toán quản trị

Theo Salah A.Hammad và cộng sự (2010), các tổ chức với quy mô lớn thường sẽ có phạm vi, lĩnh vực hoạt động rộng, đòi hỏi nhu cầu thông tin kế toán nói chung và thông tin KTQT cao, các thông tin này là căn cứ quan trọng để nhà quản trị đưa ra các quyết định quản lý, điều hành đơn vị. Do đó, những tổ chức này cần ứng dụng đầy đủ các nội dung kế toán quản trị nhằm cung cấp thông tin cho các đối tượng sử dụng để ra các quyết định quản lý và bộ máy kế toán quản trị sẽ phức tạp hơn. Bên cạnh đó, các tổ chức có quy mô lớn hơn thường sẽ có nền tảng về nhân sự, khoa học kỹ thuật tốt hơn nên điều kiện áp dụng kế toán quản trị cũng sẽ thuận lợi hơn. Ngược lại, đối với các tổ chức có quy mô nhỏ, phạm vi hoạt động tương đối hẹp hơn thì nhu cầu thông tin đòi hỏi không quá cao, trình độ nhân sự và ứng dụng công nghệ thông tin thường bị hạn chế. Do đó, các tổ chức này chưa áp dụng kế toán quản trị mà chỉ tập trung vào kế toán tài chính.

Giả thuyết H2: Sự vận dụng các kỹ thuật KTQT tác động cùng chiều đến năng lực cạnh tranh của các công ty niêm yết tại Việt Nam.

- Ứng dụng công nghệ thông tin

Mỗi đơn vị có cách thức tổ chức thực hiện HTTKT riêng, có đơn vị thực hiện thủ công trong khi một số đơn vị khác kết hợp sử dụng máy tính (Hassan, M. K. 2005) và áp dụng phần mềm kế toán với những mức độ khác nhau, tùy thuộc vào nhiều yếu tố như quy mô, đặc điểm hoạt động, nguồn lực tài chính và nhu cầu thông tin của đơn vị... Ngày nay, sự phát triển mạnh mẽ của CNTT đã thay đổi cách thức hoạt động của hệ thống kế toán truyền thống. Đặc biệt là sự ra đời và cải tiến ngày càng cao của phần mềm kế toán giúp nâng cao khả năng xử lý, lưu trữ dữ liệu, đáp ứng nhu cầu thông tin với mức độ chính xác, đầy đủ và kịp thời hơn, phục vụ hiệu quả hơn cho quá trình ra quyết định.

Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong tổ chức vận hành hệ thống KTQT sẽ giúp cho việc xử lý

thông tin nhanh chóng và cung cấp kịp thời các thông tin về KTQT cho nhà quản lý trong thực hiện việc ra các quyết định kinh doanh, từ đó nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp.

Giả thuyết H3: Ứng dụng công nghệ thông tin tác động cùng chiều đến năng lực cạnh tranh của các công ty niêm yết tại Việt Nam.

- Chi phí tổ chức hệ thống kế toán quản trị

Theo nghiên cứu của Lê Mai Thanh Trà (2014), một trong những điều kiện tiên đề để tổ chức KTQT tại các tổ chức đó là xây dựng một bộ máy tổ chức quản lý khoa học, gắn liền với phân cấp quản lý trong tổ chức, từ đó đặt ra đòi hỏi về nguồn lực con người, tài chính, máy móc, thiết bị,... trong tổ chức KTQT tạo nên các khoản chi phí cho đơn vị đó. Cũng cùng nhận định này, kết quả nghiên cứu của Nguyễn Vũ Thanh Giang (2017) giải thích tổ chức một bộ phận KTQT riêng biệt sẽ tiêu tốn nhân lực, vật lực,... nên nhiều trường hợp, khi chi phí tổ chức KTQT cao, các đơn vị sẽ không mặn mà trong đầu tư, xây dựng hệ thống KTQT tại tổ chức.

Chi phí cho việc tổ chức hệ thống KTQT là vấn đề rất đáng quan tâm tại các doanh nghiệp. Vì để tổ chức thực hiện hệ thống KTQT, doanh nghiệp phải bỏ ra chi phí không hề nhỏ nhưng đồng thời những lợi ích mang lại từ việc áp dụng hệ thống KTQT là khá lớn. Do đó chi phí sẽ là nhân tố đáng cân nhắc trong việc tổ chức vận dụng KTQT tại doanh nghiệp trong mối quan hệ lợi ích - chi phí.

Giả thuyết H4: Chi phí tổ chức hệ thống KTQT tác động cùng chiều đến năng lực cạnh tranh của các công ty niêm yết tại Việt Nam.

- Trình độ nhân viên kế toán

Barney và Wright (1998) đã chỉ ra nguồn nhân lực có nhiều khả năng là nguồn gốc duy trì lợi thế cạnh tranh của tổ chức. Luna - Arocas và Camps (2012) nguồn nhân lực kế toán ảnh hưởng đến hiệu suất của tổ chức. Nhân viên kế toán là một trong những thành phần chính của hệ thống thông tin kế toán khi họ tham gia vào việc nhập dữ liệu, xử lý đầu vào và đầu ra của thông tin dữ liệu kế toán.

Cũng theo Northcott, D., & France, N. (2005) trình độ nhân viên kế toán có ảnh hưởng đến khả năng vận hành và lựa chọn các kỹ thuật KTQT để

tối đa hóa lợi ích của doanh nghiệp và cung cấp các thông tin hữu ích kịp thời cho nhà quản lý ra quyết định, do đó nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp.

Giả thuyết H5: Trình độ nhân viên kế toán tác động cùng chiều đến năng lực cạnh tranh của các công ty niêm yết tại Việt Nam.

2.3. Phương pháp và dữ liệu nghiên cứu

Nghiên cứu được tiến hành theo phương pháp hỗn hợp. Phương pháp nghiên cứu định tính giúp tác giả tổng hợp các nghiên cứu trước và hệ thống hóa cơ sở lý thuyết, đồng thời đề xuất mô hình nghiên cứu về việc vận dụng KTQT đến năng lực cạnh tranh của các công ty niêm yết tại Việt Nam; thông qua thảo luận chuyên gia để xây dựng được mô hình, thang đo nghiên cứu chính thức và bảng câu hỏi khảo sát để thực hiện nghiên cứu. Phương pháp nghiên cứu định lượng giúp tác giả kiểm định các nhân tố đã được tổng hợp, nhằm xác định và đo lường mức độ tác động của việc vận dụng KTQT đến năng lực cạnh tranh của các công ty niêm yết tại Việt Nam.

Phương pháp chọn mẫu: Mẫu được chọn theo phương pháp ngẫu nhiên. Theo Tabachnick & Fidell (2007), khi dùng hồi quy bội, kích thước mẫu n nên được tính bằng công thức sau: $n \geq 50 + 8p$ (p : số lượng biến độc lập), số mẫu được chọn trong bài nghiên cứu là 194 mẫu là phù hợp.

Tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu ảnh hưởng của việc vận dụng KTQT đến năng lực cạnh tranh của các công ty niêm yết tại Việt Nam như sau:

$$\begin{aligned} NLCT = & \beta_0 + \beta_1 NTQL \\ & + \beta_2 CLKD + \beta_3 TTNB \\ & + \beta_4 CPTC + \beta_5 NVKT + \varepsilon \end{aligned}$$

Trong đó:

NLCT: Biến phụ thuộc (Năng lực cạnh tranh của các công ty niêm yết tại Việt Nam)

Các biến độc lập:

+ NTQL: Nhận thức về KTQT của các nhà quản lý.

+ KTTTQT: Các kỹ thuật kế toán quản trị.

+ CNTT: Ứng dụng công nghệ thông tin.

+ CPTC: Chi phí tổ chức hệ thống KTQT.

+ NVKT: Trình độ nhân viên kế toán.

+ $\beta_0, \beta_1, \dots, \beta_5$: Các tham số của mô hình.

+ ε : hệ số nhiễu

3. Kết quả nghiên cứu

Sau khi kiểm định độ tin cậy các thang đo của các biến độc lập và biến phụ thuộc. Tác giả phân tích nhân tố EFA cho các biến độc lập như sau:

Kết quả nghiên cứu ở Bảng 1 cho thấy hệ số KMO = ,745 ($> 0,5$) và kiểm định Bartlett có Sig. (P - Value) = 0,000 $< 0,05$. Do đó, sử dụng mô hình EFA trong đánh giá giá trị thang đo các biến độc lập của nghiên cứu này là phù hợp.

Kết quả nghiên cứu ở Bảng 2 cho thấy, hệ số KMO = 0,822 ($> 0,5$) và kiểm định Bartlett có ý nghĩa thống kê với Sig. = 0,000 ($< 0,05$). Như vậy, việc sử dụng mô hình EFA để đánh giá giá trị thang đo biến phụ thuộc là phù hợp.

Tác giả đánh giá mức độ phù hợp của mô hình hồi quy tuyến tính như sau: (Bảng 3)

Bảng 3 cho thấy, giá trị hệ số R^2 - hiệu chỉnh = 0,613 $> 0,5$, do vậy, đây là mô hình thích hợp để sử dụng đánh giá mối quan hệ giữa biến phụ thuộc là năng lực cạnh tranh của các công ty niêm yết tại Việt Nam và các biến độc lập là nhận thức về KTQT của các nhà quản lý, các kỹ thuật kế toán quản trị, ứng dụng công nghệ thông tin, chi phí tổ chức hệ thống KTQT, trình độ nhân viên kế toán. Ngoài ra, giá trị hệ số R^2 hiệu chỉnh là 0,613, nghĩa là mô hình hồi quy tuyến tính đã xây dựng phù hợp với dữ liệu 61,3%.

Căn cứ vào Bảng 4, phương trình hồi quy tuyến tính bội về sự tác động của việc vận dụng KTQT đến năng lực cạnh tranh của các công ty niêm yết tại Việt Nam với các hệ số chuẩn hóa như sau:

$$NLCT = 0,126NTQL + 0,218KTKTQT + 0,114CNTT + 0,122CPTC + 0,175NVKT$$

Kết luận: Mục đích của nghiên cứu này là xác định và đo lường mức độ tác động của việc vận dụng KTQT đến năng lực cạnh tranh của các công ty niêm yết tại Việt Nam.

Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra sự ảnh hưởng của các nhân tố đến năng lực cạnh tranh của các công ty niêm yết tại Việt Nam với mức độ tác động theo thứ

Bảng 1. Kiểm định KMO và Bartlett cho thang đo các biến độc lập

Hệ số KMO		,745
Mô hình kiểm tra Bartlett	Giá trị Chi-Square	1624,753
	Bậc tự do	275
	Sig (p - value)	,000

Nguồn: Kết quả kiểm định mô hình

Bảng 2. Kiểm định KMO và Bartlett cho thang đo biến phụ thuộc

Hệ số KMO		,822
Mô hình kiểm tra Bartlett	Giá trị Chi-Square	255,515
	Bậc tự do	15
	Sig (p - value)	,000

Nguồn: Kết quả kiểm định mô hình

tự từ cao đến thấp như sau: Kỹ thuật KTQT, trình độ nhân viên kế toán, nhận thức về KTQT của các nhà quản lý, chi phí tổ chức hệ thống KTQT và ứng dụng công nghệ thông tin.

4. Kiến nghị

Tác giả đề xuất một số các kiến nghị về sự tác động của việc vận dụng KTQT đến năng lực cạnh tranh của các công ty niêm yết tại Việt Nam như sau:

Các nhà quản lý ở các công ty niêm yết tại Việt Nam trước hết cần nâng cao nhận thức về KTQT. Thay đổi nhận thức nhà quản lý về việc hiểu được vai trò quan trọng của KTQT trong quá trình ra quyết định, điều hành tổ chức. Việc nhà quản lý tại các công ty niêm yết tham gia các khóa đào tạo về KTQT cũng là một hình thức để nhà quản lý nhận thức vai trò KTQT. Nhà quản trị khi đó cần xác định rõ những thông tin cần được bộ phận kế toán quản trị cung cấp, phối hợp với bộ phận kế toán quản trị xây dựng mô hình đáp ứng những yêu cầu cung cấp thông tin phục vụ quản lý.

Bảng 3. Đánh giá mức độ phù hợp của mô hình hồi quy tuyến tính đa biến

Mô hình	Hệ số R	Hệ số R^2	Hệ số R^2 - hiệu chỉnh	Sai số chuẩn của ước lượng
1	,777 ^a	,617	,613	,25554

Nguồn: Tính toán từ phần mềm SPSS

Bảng 4. Bảng kết quả các trọng số hồi quy

Mô hình		Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số chuẩn hóa	tstat	Sig.	Thống kê đa cộng tuyến	
		Beta	Sai số chuẩn	Beta			Hệ số Tolerance	Hệ số VIF
1	(Constant)	-2,116	,316		-7,092	,000		
	NTQL	,065	,027	,126	2,541	,012	,875	1,143
	KTKTQT	,135	,027	,218	5,011	,000	,858	1,165
	CNTT	,087	,036	,114	2,227	,017	,901	1,110
	CPTC	,116	,037	,122	3,113	,002	,912	1,097
	NVKT	,165	,044	,175	4,308	,000	,945	1,059

Nguồn: Tính toán từ phần mềm SPSS

Các công ty niêm yết tại Việt Nam để tổ chức và vận dụng KTQT một cách có hiệu quả đòi hỏi phải có đội ngũ nhân viên kế toán có đầy đủ kỹ năng và kiến thức tốt. Ngay từ khâu tuyển dụng doanh nghiệp nên chú ý đến trình độ và kinh nghiệm đầu vào của nhân viên kế toán. Nhà quản lý cũng nên khuyến khích nhân viên học tập để nâng cao trình độ nghiệp vụ, đây là phương thức tốt nhất để cải thiện đội ngũ nhân viên theo nhu cầu thực tế, nhất là cập nhật các kiến thức liên quan đến kế toán quản trị để phục vụ nhu cầu thông tin KTQT của các nhà quản lý.

Để vận dụng kế toán quản trị tại các công ty niêm yết Việt Nam, trước hết các đơn vị cần cân đối hợp lý giữa chi phí và lợi ích mà thông tin kế

toán quản trị mang lại để tránh lãng phí nguồn lực, cũng như đầu tư không hiệu quả. Tùy vào tình hình khả năng tài chính của mình mà đơn vị có thể lựa chọn áp dụng các mô hình KTQT tiết kiệm chi phí như kết hợp KTQT với KTTC, sử dụng những phần mềm nhỏ gọn nhưng thông tin cung cấp là phù hợp cho nhu cầu sử dụng, tận dụng một phần nguồn dữ liệu, thông tin từ KTTC, mà còn phục vụ cho KTQT trên cơ sở đảm bảo mối quan hệ lợi ích và chi phí.

Tận dụng sự trợ giúp của công nghệ thông tin, máy vi tính và phần mềm kế toán trong tổ chức KTQT là cần thiết, qua đó góp phần nâng cao chất lượng thông tin phục vụ cho yêu cầu ra quyết định quản lý, điều hành của nhà quản lý tại các công ty niêm yết ở Việt Nam ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Ahmad, K., & Zabri, S. M. (2015). Factors explaining the use of management accounting practices in Malaysian medium-sized firms. *Journal of Small Business and Enterprise Development*.
2. Barney, J. B., & Wright, P. M. (1998). On becoming a strategic partner: The role of human resources in gaining competitive advantage. *Human Resource Management: Published in Cooperation with the School of Business Administration, The University of Michigan and in alliance with the Society of Human Resources Management*, 37(1), 31-46.
3. Nguyễn Vũ Thanh Giang (2017). *Các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng kế toán quản trị trong doanh nghiệp tại địa bàn TP. Hồ Chí Minh*. Luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh.
4. Hammad, S. A., Jusoh, R., & Oon, E. Y. N. (2010). Management accounting system for hospitals: a research framework. *Industrial Management & Data Systems*.

5. Hassan, M. K. (2005). Management accounting and organizational change: an institutional perspective. *Journal of Accounting & Organizational Change*
6. Lâm, V. T. (2006). *Nâng cao sức cạnh tranh của các doanh nghiệp trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế*. Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
7. Northcott, D., & France, N. (2005). The balanced scorecard in New Zealand health sector performance management: dissemination to diffusion. *Australian Accounting Review*, 15(37), 34-46.
8. Tabachnick, B. G., Fidell, L. S., & Ullman, J. B. (2007). *Using multivariate statistics*, 5, 481-498. Boston, MA: pearson.

Ngày nhận bài: 25/9/2022

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 19/10/2022

Ngày chấp nhận đăng bài: 15/11/2022

Thông tin tác giả:

DƯƠNG THỊ HUYỀN TRÂN

Trường Đại học Văn Hiến

IMPACTS OF THE IMPLEMENTATION OF MANAGEMENT ACCOUNTING ON THE COMPETITIVENESS OF LISTED COMPANIES IN VIETNAM

● **DUONG THI HUYEN TRAN**

Van Hien University

ABSTRACT:

This study determines and measures the impact of the application of management accounting on the competitiveness of listed companies in Vietnam. The study finds out that the manager's awareness of management accounting, management accounting techniques, information technology application, cost of organizing management accounting system, and capacity of accountants all have correlations on the competitiveness of listed companies in Vietnam. Based on the study's findings, some solutions are proposed to enhance the implementation of management accounting in order to strengthen the competitiveness of listed companies in Vietnam.

Keywords: management accounting, application of management accounting, competitiveness.